

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 126/2017/DS-PT

Ngày 12 -7- 2017

V/v tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Ngọc Thu Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Văn Yên

Bà Phạm Thị Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 276/2016/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1356/2014/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:40/2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2017 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2017/QĐPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2017; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1958

Địa chỉ: 4/41C ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền cho bà L* là Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2007) (Có mặt).

Địa chỉ: 51/5A ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1955 (Có mặt).

Thường trú: 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 102 Lô 8, Cư xá T, Phường 27, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1945 (**vắng mặt**)

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: 11131 C CT N Co 80233, USA

2/ Ông Nguyễn Đình G (**Chết năm 2015**)

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: 49 N T DR ADT 21C J M 39211, USA

3/ Ông Nguyễn Đình N1, sinh năm 1948 (Chết tháng 07/2010)

*Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng:*

3.1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954

Địa chỉ: 4/41B ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.2/ Ông Nguyễn Đình T (**Chết năm 2007, độc thân**)

3.3/ Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1984

*Người đại diện theo ủy quyền cho bà Y là bà Nguyễn Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2013) (Có mặt).*

4/ Ông Nguyễn Đình T1, (Chết năm 2016)

*Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng:*

4.1 Bà Huỳnh Thị B(Có mặt)

4.2 Bà Nguyễn Thị Ánh L1.

4.3 Ông Nguyễn Đình T2

4.4 Ông Nguyễn Đình D1.

*Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ánh L1, ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình D1 là bà Huỳnh Thị B (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2017) (Có mặt).*

Địa chỉ: 4/41 ấp N , xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

5/ Ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1950 (**Xin vắng mặt**)

Địa chỉ: 58/7 ấp MH, xã TC, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Nguyễn Thị Ánh T4, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 52/5 khu phố 8, thị trấn H, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1956

Địa chỉ: 1/74 ấp Đ, xã TX, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Ông Nguyễn Đình G1, sinh năm 1961

Địa chỉ: 4/41 ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện theo ủy quyền cho ông G1 (văn bản ủy quyền ngày 18/5/2007), bà H (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2007), bà T4 (văn bản ủy quyền ngày 25/5/2007) là bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977 (Có mặt).*

9/ Ông Nguyễn Đình T5 (chết năm 1995)

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T5:*

9.1/ Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1965 (Có mặt).

9.2/ Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 49/2/12 đường K H, phường 3, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

9.3/ Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1962 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 25 đường 587 tổ 7, ấp Đ1, xã T L H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

9.4/ Ông Nguyễn Trung C, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 377/13 P V T, phường 11, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

9.5/ Ông Nguyễn Trung Q, sinh năm 1972 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã P H, huyện CT, Tỉnh T V.

*Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Đình G1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Bà Nguyễn Thị Ánh L là nguyên đơn, ông Nguyễn Quốc D là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Ánh L ngày 15/3/2007 và lời trình bày của các đương sự, kèm theo các chứng cứ có trong vụ án Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ánh L có người đại diện là bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Trước khi bà Nguyễn Ánh T6 kết hôn với ông Nguyễn Quốc D, bà T6 được mẹ là bà Nguyễn Thị M cho phần đất có diện tích 108m<sup>2</sup> hiện tọa lạc tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Tờ giấy tương phân đất thổ cư lập ngày 01/02/1995. Ngày 20/9/1995 bà T6 kết hôn với ông Nguyễn Quốc D, năm 1996 bà T6 và ông D đã cam kết xin phép Ủy ban nhân dân địa phương cất nhà trên phần đất được bà M cho bà T6 nên Tờ kê khai đăng ký nhà, đất năm 1999 bà T6 có ghi tên ông D vì chung sở hữu phần xây dựng nhà, về phần nguồn gốc đất thì bà T6 vẫn khai là mẹ cho con gái là bà T6, ngày 23/01/1999 bà Nguyễn Ánh T6 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT đối với phần đất 108m<sup>2</sup> được bà M cho trước đây.

Ngày 23/10/2004 bà T6 chết, bà T6 và ông D không có con chung. Ngày 15/4/2006 mẹ bà T6 là bà Nguyễn Thị M chết.

Bà Nguyễn Thị M có chồng là ông Nguyễn Văn V (chết 1969) có 11 người con gồm: Nguyễn Đình T5(chết 1995) có vợ là bà Dung Kim L và 05 người con là Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K; ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ), ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ); ông Nguyễn Đình N1 (chết năm 2010) có vợ là bà Nguyễn Thị H và hai người con: Nguyễn Đình T(chết năm 2007, độc thân) và Nguyễn Thị Kim Y; ông Nguyễn Đình T1; ông Nguyễn Đình T3; bà Nguyễn Thị Ánh T4; bà Nguyễn

Ánh T6; bà Nguyễn Thị Ánh H; Bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Nguyễn Đình G1.

Nay con gái bà M là Bà Nguyễn Thị Ánh L có yêu cầu chia thừa kế phần nhà đất đối với phần di sản của bà T6 chia cho bà M, cụ thể yêu cầu xác định di sản của bà T6 là toàn bộ diện tích đất 108m<sup>2</sup> mà ngày 23/01/1999 bà Nguyễn Ánh T6 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT căn cứ tờ báo cáo xác minh nguồn gốc diễn biến sử dụng đất lập ngày 25/11/1996 do cán bộ báo cáo lập có ghi rõ nguồn gốc "...nay bà Nguyễn Thị M cho con là Nguyễn Ánh T6 một phần đất để cất nhà ở..." và Tờ tự khai nguồn gốc khu đất đang sử dụng bà M và bà T6 đã lập ngày 02/11/1996 có nội dung: "...nay đồng ý cho con là Nguyễn Ánh T6 một phần để cất nhà ở..." và Tờ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 cũng có khai nội dung ghi: "...đất được thừa kế của cha mẹ chia cho theo tờ tương phân đất thổ cư ngày 1-2-1955. Tờ cam kết do ông D và bà T6 cùng lập ngày 15/10/1996 cũng chỉ thể hiện nội dung xin phép xây dựng nhà trên đất, không có nội dung bà M cho đất này cho ông D.

Nguyên đơn xác định trị giá quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà Nguyễn Ánh T6. Bà Nguyễn Thị M được hưởng 1/2 di sản của bà Nguyễn Ánh T6 gồm: 1/2 trị giá quyền sử dụng đất và 1/4 giá trị xây dựng của căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà L và bảy người con khác của bà M có mặt tại phiên toà, cùng yêu cầu được nhận di sản thừa kế của bà M nêu trên, mỗi người con của bà M được hưởng một phần tương đương 1/20 giá trị quyền sử dụng đất và 1/40 giá trị xây dựng nhà tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất trên để thanh toán lại tiền cho ông D theo kết quả định giá mà Tòa án đã trưng cầu định giá, thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật do ông D hiện không có nhu cầu sử dụng nhà vì đang cho người khác thuê nhà.

Bị đơn – ông Nguyễn Quốc D trình bày: Năm 1995 ông và bà Nguyễn Ánh T6 kết hôn, đến năm 1996 vợ chồng ông được mẹ vợ là bà Nguyễn Thị M cho một lô đất có diện tích là 108m<sup>2</sup> (ngang 4m dài 27m) để cất nhà ở riêng, cũng trong năm 1996 vợ chồng ông đã làm thủ tục xin phép xây dựng trên phần đất này căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23/01/1999, phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do Bà Nguyễn Thị Ánh L đang chiếm giữ không hợp pháp.

Sau khi bà T6 chết, ông là người chủ sở hữu, quản lý, sử dụng nhà đất này, hiện nay đang cho người khác thuê. Ông và bà T6 không có con chung.

Theo ông, toàn bộ giá trị nhà đất tại căn nhà số 4/41 D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông và vợ ông là bà Nguyễn Ánh T6, do đất mẹ vợ cho chung hai vợ chồng năm 1996, mặc dù khi cho đất không lập văn bản, nhưng vợ ông đã làm đơn xây dựng nhà trên đất theo đơn đề ngày 15/10/1996 và vợ ông ký đơn xin thỏa thuận địa điểm sử dụng đất ngày

15/10/1996, hai đơn này được Ủy ban nhân dân xã thị trấn xác nhận nơi thường trú của bà T6 ngày 25/11/1996, bà T6 và bà M còn ký Tờ tự khai nguồn gốc khu đất đang sử dụng vào ngày 02/11/1996, vợ chồng ông cùng ký Tờ cam kết ngày 15/10/1996, để lập hồ sơ xin phép xây dựng nhà trên đất. Sau đó vợ chồng ông đã kê khai nhà đất ngày 20/8/1999 chỉ có bà T6 ký tên người khai nhưng đã ghi tên ông vào phần chủ sở hữu.

Do đó ông chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, chia thừa kế cho phần của mẹ vợ là bà Nguyễn Thị M được hưởng di sản của vợ - Nguyễn Ánh T6 là  $\frac{1}{4}$  trị giá nhà và đất nêu trên, phần ông được hưởng  $\frac{1}{2}$  quyền sở hữu tài sản chung và hưởng di sản của vợ là  $\frac{1}{4}$  trị giá nhà và đất nêu trên, tổng cộng là  $\frac{3}{4}$  trị giá nhà và đất nêu trên, ông sẽ hoàn tiền  $\frac{1}{4}$  trị giá nhà đất theo kết quả định giá tài sản mà Tòa án đã trưng cầu định giá cho các đồng thừa kế của bà M, thời gian thanh toán là 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 1356/2016/DSST ngày 21 tháng 11 năm 2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Ánh L.

1/ Xác định 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 là tài sản riêng của bà T6 và do bà T6 đã chết vào ngày 23/10/2004 nên nay quyền sử dụng đất này thành di sản của bà T6;

2/ Ghi nhận xác định di sản của bà T6 là 1/2 trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

3/ Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà T6 là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D;

4/ Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D được hưởng một phần bằng nhau đối với di sản của bà T6 nêu ở khoản 1 và khoản 2, cụ thể: 1/2 giá trị quyền sử dụng đất của 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và  $\frac{1}{4}$  trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

5/ Các ông bà: 1/ Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K được hưởng 1/10; 2/ ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ) được hưởng 1/10; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ) được hưởng 1/10; 4/ bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Kim Y được hưởng 1/10; 5/ ông Nguyễn Đình T1 được hưởng 1/10; 6/ ông Nguyễn Đình T3 được hưởng 1/10; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4 được hưởng 1/10; 8/ ông Nguyễn Đình G1 được hưởng 1/10; 9/ bà Nguyễn Thị Ánh H được hưởng 1/10; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L được hưởng 1/10 đối với tổng trị giá di sản mà bà Nguyễn Thị M được chia từ di sản của bà T6 là: 1.409.693.000 đồng (Một tỉ bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng) theo kết quả định giá tài sản ngày 20/9/2013;

6/ Giao toàn bộ quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp

cho bà Nguyễn Ánh T6 và hiện trạng căn nhà cất trên đất tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quốc D được trọn quyền sở hữu (Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 Bà Nguyễn Thị Ánh L đang giữ; căn nhà đang do ông Nguyễn Quốc D đang quản lý sử dụng);

7/ Ông Nguyễn Quốc D có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị M, gồm các ông bà: 1/ Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K được nhận 1/10; 2/ ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ) được nhận 1/10; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ) được nhận 1/10; 4/ bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Kim Y được nhận 1/10; 5/ ông Nguyễn Đình T1 được nhận 1/10; 6/ ông Nguyễn Đình T3 được nhận 1/10; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4 được nhận 1/10; 8/ ông Nguyễn Đình G1 được nhận 1/10; 9/ bà Nguyễn Thị Ánh H được nhận 1/10; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L được nhận 1/10 đối với tổng số tiền phải thanh toán là: 1.409.693.000 đồng (Một tỉ bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng);

Thực hiện thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông D chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì hàng tháng ông D còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

8/ Ngay sau khi thanh toán xong khoản tiền nêu ở khoản 7 cho các đồng thừa kế của bà M, ông Nguyễn Quốc D được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với nhà ở và đất ở tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quốc D được trọn quyền sở hữu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/12/2014 ông Nguyễn Quốc D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 1356/2014/DSST ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu công nhận căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ 108 m<sup>2</sup> đất của căn nhà trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 là tài sản chung của ông và bà T6 và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2014 Bà Nguyễn Thị Ánh L, bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Đình G1 làm đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 1356/2014/DSST ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu chấp nhận cho bà và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan được mua căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và trả tiền thừa kế cho ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Ông D hiện đã có vợ, nhu cầu sử dụng nhà không có, việc ông D ở lại nhà trên không tiện nên ưu tiên cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được lấy nhà và trả phần thừa kế cho ông D.

Các đương sự thống nhất trình bày sau khi xét xử sơ thẩm thì ông Nguyễn Đình T1 chết và ông Nguyễn Đình G chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 gồm có vợ Huỳnh Thị B và các con là Nguyễn Thị Ánh L1, Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Đình D1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đình G gồm có vợ là Nguyễn Thị L2 và các con là ông Nguyễn Đình Phi L3 và Nguyễn Đình Bảo G2, không rõ địa chỉ cư ngụ, không có giấy tờ chứng minh. Nguyên đơn có liên hệ qua điện thoại nhưng bà L2 và các con không hợp tác cung cấp giấy khai sinh và làm các thủ tục.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà L, bà T4, bà H và ông G1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quốc D, Bà Nguyễn Thị Ánh L, bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Đình G1, Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự tranh chấp về việc xác định quyền sử dụng đất 108m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 là tài sản riêng của bà T6 hay là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà T6 và các đương sự tranh chấp về việc giao toàn bộ nhà đất cho bên nào nhận để thanh toán lại tiền chênh lệch cho bên kia.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đều thống nhất khai nguồn gốc đất thuộc gia tộc bà M và bà M đã cho con diện tích đất này, ông D khai bà M cho chung vợ chồng ông chứ không phải cho riêng bà T6, ông không có văn bản chứng minh vì theo ông khi cho không lập văn bản, nhưng ông cho rằng cùng năm 1996 ngay sau khi được cho đất, bà T6 và ông D đã ký Tờ cam kết tại Ủy ban nhân dân địa phương về việc cất nhà trên đất này để ở và khi đăng ký kê khai nhà đất vào năm 1999 bà T6 khai đã ghi tên ông đồng sở hữu nhà đất này, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà M đã cho con gái là bà T6 diện tích đất nêu trên theo Tờ tương phân đất thổ cư được lập vào ngày 01/02/1995, trước khi bà

T6 kết hôn với ông D theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 20/9/1995. Xét thấy việc bà T6 ông D cùng cất nhà trên phần đất này chưa đủ chứng cứ xác định bà M đã cho đất cho ông D và bà T6.

[4] Tháng 10/ 1996 khi ông D bà T6 có xin phép làm tờ cam kết cất nhà ở trên phần đất này, thì như lời trình bày của nguyên đơn phù hợp các văn bản được bà T6, bà M xác lập theo bộ hồ sơ xin phép cam kết được cất nhà, cụ thể: tờ báo cáo xác minh nguồn gốc diễn biến sử dụng đất lập ngày 25/11/1996 do cán bộ báo cáo lập có ghi rõ nguồn gốc "...nay bà Nguyễn Thị M cho con là Nguyễn Ánh T6 một phần để cất nhà ở..." và Tờ tự khai nguồn gốc khu đất đang sử dụng bà M và bà T6 đã lập ngày 02/11/1996 có nội dung: "...nay đồng ý cho con là Nguyễn Ánh T6 một phần để cất nhà ở..." và Tờ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 cũng có khai nội dung ghi: "...đất được thừa kế của cha mẹ chia cho theo tờ tương phân đất thổ cư ngày 1-2-1955. Tờ cam kết do ông D và bà T6 cùng lập ngày 15/10/1996 cũng chỉ thể hiện nội dung xin phép xây dựng nhà trên đất, không có nội dung bà M cho đất này cho ông D. Hơn nữa việc vợ chồng cất nhà ở trên đất được cho riêng vợ chưa đủ chứng cứ xác định việc bà T6 đã nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng và tờ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 thì bà T6 cũng khai rõ nguồn gốc đất cất nhà là do mẹ cho con gái theo tờ tương phân đất thổ cư năm 1995 nên người đại diện của nguyên đơn cho rằng vào thời điểm này do trên đất đã có căn nhà do ông D và bà T6 cùng xây dựng nên bà T6 khai tên ông D cùng sở hữu phần xây dựng nhà này là phù hợp. Ý chí của bà M trước sau nhất quán là mẹ cho con gái Nguyễn Ánh T6 phần đất trên (không có nội dung nào thể hiện việc bà M cho cả hai vợ chồng T6 và D đất này như lời trình bày của ông D) và cũng không có chứng cứ thể hiện việc bà T6 đồng ý nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất trên vào tài sản chung vợ chồng, phù hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp, chỉ ghi tên cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 (không ghi tên ông Nguyễn Quốc D, mặc dù thời điểm cấp giấy ông D đã kết hôn với bà T6). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 là tài sản riêng của bà T6 và do bà T6 đã chết vào ngày 23/10/2004 nên nay đất này thành di sản của bà T6. Bà T6 khi chết không để lại di chúc, bà T6 có mẹ là bà Nguyễn Thị M và chồng là ông Nguyễn Quốc D, ông D bà T6 không có con chung, cha bà T6 là ông Nguyễn Văn V đã chết từ năm 1969, do đó hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà T6 là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D là có căn cứ. Các đương sự đã thống nhất xác định di sản của bà T6 là 1/2 trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp theo qui định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là đúng pháp luật.

[5] Như vậy di sản của bà Nguyễn Ánh T6 được xác định: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H



cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và  $\frac{1}{2}$  trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D được hưởng một phần bằng nhau đối với di sản này của bà T6, cụ thể bằng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất của 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và  $\frac{1}{4}$  trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Do bà Nguyễn Thị M chết ngày 15/4/2006, không để lại di chúc nên phần di sản của bà T6 chia cho bà M, thành di sản của bà M và di sản này của bà M được chia đều cho các đồng thừa kế của bà M.

Các đồng thừa kế của bà M gồm: 1/ Nguyễn Đình T5(chết 1995) có 05 người con thừa kế thế vị, được nhận phần của ông T5 đó là Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K; 2/ ông Nguyễn Đình G(ở Hoa Kỳ) đã chết, do chưa có đầy đủ giấy tờ chứng minh người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông G nên giao cho bà L tạm quản lý phần ông G được hưởng; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ); 4/ ông Nguyễn Đình N1 (chết năm 2010) có vợ là bà Nguyễn Thị H và hai người con: Nguyễn Đình T(chết năm 2007, độc thân) và Nguyễn Thị Kim Y nên bà H và bà Y được nhận phần của ông N1; 5/ ông Nguyễn Đình T1 chết có vợ là Huỳnh Thị B và các con là Nguyễn Thị Ánh L1, Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Đình D1 được nhận phần của ông T1; 6/ ông Nguyễn Đình T3; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4; 8/ Ông Nguyễn Đình G1; 9/ b Nguyễn Thị Ánh H; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L.

Mỗi đồng thừa kế của bà M được nhận  $\frac{1}{10}$  di sản của bà M được nhận từ bà T6(cụ thể mỗi đồng thừa kế được nhận  $\frac{1}{20}$  trị giá quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{40}$  trị giá phần xây dựng nhà trên).

Ông D có phần quyền sở hữu trong nhà đất nêu trên nhiều hơn so với từng đồng thừa kế của bà M kể cả trường hợp gộp chung phần các đồng thừa kế của bà M lại, hơn nữa ông D đã và đang cư trú tại nhà đất này trong khi các đồng thừa kế của bà M đều có nơi ở khác ổn định, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu này của ông D, giao cho ông D được sở hữu toàn bộ nhà đất tranh chấp, ông D có trách nhiệm thanh toán trả lại cho 10 đồng thừa kế của bà M số tiền bằng trị giá  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất của 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và  $\frac{1}{4}$  trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo kết quả định giá tài sản vào ngày 20/9/2013, thành tiền là: ( $\frac{1}{2}$  X 2.740.000.000 đồng) + ( $\frac{1}{4}$  X 158.772.000 đồng) = 1.370.000 đồng + 39.693.000 đồng = 1.409.693.000 đồng (mỗi đồng thừa kế được nhận  $\frac{1}{10}$  thành tiền là 140.969.300 đồng) là phù hợp.

[8] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với sự thật khách quan của vụ án, đúng quy định pháp luật. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất không chấp nhận kháng cáo của của ông Nguyễn Quốc D, Bà Nguyễn Thị Ánh L, bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Đình G1.

[9] Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông G và ông T1 chết. Đây là tình tiết mới. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 gồm có vợ Huỳnh Thị B và các con là Nguyễn Thị Ánh L1, Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Đình D1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đình G thì không rõ địa chỉ cư ngụ. Nguyên đơn gọi điện liên lạc thì phía vợ, con của ông G không cung cấp giấy khai sinh và làm các thủ tục. Tòa án cũng gửi thư theo địa chỉ cũ của ông G khi còn sống nhưng cũng không có kết quả. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy vụ kiện bắt đầu thụ lý từ năm 2007, đến nay là 10 năm. Do vậy, để vụ án không bị kéo dài, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần ông T1 và ông G được hưởng, cụ thể giao phần thừa kế của ông G được hưởng cho nguyên đơn là bà L tạm quản lý, phần thừa kế của ông T1 được hưởng cho bà Huỳnh Thị B, bà Nguyễn Thị Ánh L1, ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình D1 được hưởng.

[10] Các đương sự có kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc D, Bà Nguyễn Thị Ánh L, bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Đình G1; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 1356/2014/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1/ Xác định 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 là tài sản riêng của bà T6 và do bà T6 đã chết vào ngày 23/10/2004 nên nay quyền sử dụng đất này thành di sản của bà T6;

2/ Ghi nhận xác định di sản của bà T6 là 1/2 trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

3/ Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà T6 là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D;

4/ Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Quốc D được hưởng một phần bằng nhau đối với di sản của bà T6 nêu ở khoản 1 và khoản 2, cụ thể: 1/2 giá trị quyền sử dụng đất của 108 m<sup>2</sup> đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và ¼ trị giá phần xây dựng căn nhà số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

5/ Các ông bà: 1/ Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K được hưởng 1/10; 2/ Giao cho bà L quản lý phần ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ) được hưởng 1/10; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ) được hưởng 1/10; 4/ bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Kim Y được hưởng 1/10; 5/ Bà Huỳnh Thị B, bà Nguyễn Thị Ánh L1, ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình D1 được hưởng phần của ông Nguyễn Đình T1 được hưởng 1/10; 6/ ông Nguyễn Đình T3 được hưởng 1/10; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4 được hưởng 1/10; 8/ ông Nguyễn Đình G1 được hưởng 1/10; 9/ bà Nguyễn Thị Ánh H được hưởng 1/10; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L được hưởng 1/10 đối với tổng trị giá di sản mà bà Nguyễn Thị M được chia từ di sản của bà T6 là: 1.409.693.000 đồng (Một tỉ bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng) theo kết quả định giá tài sản ngày 20/9/2013;

6/ Giao toàn bộ quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Nguyễn Ánh T6 và hiện trạng căn nhà cất trên đất tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quốc D được trọn quyền sở hữu (Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2200/99 QSDĐ/TTT ngày 23/01/1999 Bà Nguyễn Thị Ánh L đang giữ; căn nhà đang do ông Nguyễn Quốc D đang quản lý sử dụng);

7/ Ông Nguyễn Quốc D có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị M, gồm các ông bà: 1/ Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K được nhận 1/10; 2/ Bà Nguyễn Thị Ánh L quản lý phần của ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ) được nhận 1/10; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ) được nhận 1/10; 4/ bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Kim Y được nhận 1/10; 5/ Bà Huỳnh Thị B, bà Nguyễn Thị Ánh L1, ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình D1 được hưởng phần của ông Nguyễn Đình T1 được nhận 1/10; 6/ ông Nguyễn Đình T3 được nhận 1/10; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4 được nhận 1/10; 8/ ông Nguyễn Đình G1 được nhận 1/10; 9/ bà Nguyễn Thị Ánh H được nhận 1/10; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L được nhận

1/10 đối với tổng số tiền phải thanh toán là: 1.409.693.000 đồng (Một tỉ bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng);

Thực hiện thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.”*

8/ Ngay sau khi thanh toán xong khoản tiền nêu ở khoản 7 cho các đồng thừa kế của bà M, ông Nguyễn Quốc D được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đối với nhà ở và đất ở tại số 4/41D ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quốc D được trọn quyền sở hữu.

9/ Ông Nguyễn Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 56.672.370 đồng (Năm mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi đồng);

Các ông bà: 1/ Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Trung H, Nguyễn Trung C, Nguyễn Trung Q, Nguyễn Trung K nộp 1/10; 2/ Bà L nộp phần của ông Nguyễn Đình G (ở Hoa Kỳ) nộp 1/10; 3/ ông Nguyễn Đình N (ở Hoa Kỳ) nộp 1/10; 4/ bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Kim Y nộp 1/10; 5/ Bà Huỳnh Thị B, bà Nguyễn Thị Ánh L1, ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Đình D1 được hưởng phần của ông Nguyễn Đình T1 nộp 1/10; 6/ ông Nguyễn Đình T3 nộp 1/10; 7/ bà Nguyễn Thị Ánh T4 nộp 1/10; 8/ ông Nguyễn Đình G1 nộp 1/10; 9/ bà Nguyễn Thị Ánh H nộp 1/10; 10/ Bà Nguyễn Thị Ánh L nộp 1/10 đối với tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm 54.290.790 đồng (Năm mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ngàn bảy trăm chín mươi đồng);

Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị Ánh L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 003802 ngày 29/3/2007 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tạm nộp án phí phúc thẩm 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Quốc D theo biên lai thu số: 07943 ngày 10/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Nguyễn Thị Ánh L 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 07933 ngày 09/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Ánh H 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 07934 ngày 09/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Ánh T4 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 07935 ngày 09/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Đình G1 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 07936 ngày 09/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Hồ Chí Minh;
- Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- NKK;
- NBK;
- NCQLNVLQ;
- Lưu (DTTP 20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký tên, đóng dấu)

**Đinh Ngọc Thu Hương**